TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2023/LĐ-PT
Ngày: 10/02/2023
V/v Tranh chấp về đòi tiền lương, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Trúc

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thoa
Ông Bùi Liên Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Minh Sang
Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Ông Tôn Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 tháng 01 và ngày 10 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 81/2022/TLPT-LĐ ngày 30 tháng 11 năm 2022, về việc "Tranh chấp về đòi tiền lương, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động".

Do Bản án lao động sơ thẩm số 3625/2022/LĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6309/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 143/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 531/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ thường trú: 63/22 Đường số A, Khu phố I, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: 129 đường H, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Phi L - Luật sư, Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt phiên tòa ngày 13/01/2023, có đơn xin vắng mặt phiên tòa ngày 10/02/2023).

2. Bị đơn: Công ty TNHH N.

Trụ sở: Lô C, Đường số C, Khu công nghiệp B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền ngày 05/4/2022): Công ty L2 và Cộng sự.

Trụ sở: 185 (tầng C) Cô B, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người nhận ủy quyền lại: Bà Lương Mỹ P, sinh năm 1996, có mặt (theo Giấy ủy quyền ngày 06/4/2022 và Văn bản chấm dứt ủy quyền ngày 13/7/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị đơn: Ông Lê Trọng T – Luật sư Công ty L2 và Cộng sự (vắng mặt phiên tòa ngày 13/01/2023, có mặt phiên tòa ngày 10/02/2023).

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Đình H – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 16/11/2021, các bản tự khai và các ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Đình H trình bày:

Tháng 8/2019, ông H và Công ty TNHH N (sau đây gọi tắt là Công ty) có ký Hợp đồng khoán việc số 190816/HĐKV-16/8/2019. Hai bên thỏa thuận ông H được trả công dựa theo số ngày công thực tế đến làm việc tại Công ty và phải đảm bảo ít nhất 02 ngày/tuần. Đến tháng 02/2021, Công ty Đ chấm dứt hợp đồng với ông H bằng tin nhắn qua điện thoại và ghi nhận bằng biên bản ngày 04/02/2021 mà không có lý do (thời điểm 31/01/2021 là những ngày gần Tết Nguyên đán âm lịch). Ngay sau nhận được thông báo của Phòng nhân sự, ông H đã bàn giao lại hồ sơ, máy tính, USB dữ liệu cho phía Công ty và ký Biên bản cuộc họp với Phòng nhân sự ngày 04/02/2021 để xác định thời điểm chấm dứt hợp đồng. Đến 11/3/2021, ông H và Phòng nhân sự có xác nhận Bảng chấm công và số tiền đã thanh toán. Đồng thời ông H yêu cầu Công ty T1 còn nợ là 113.000.000 đồng (một trăm mười ba triệu đồng). Nhận thấy quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty: Thanh toán tiền lương còn nợ dựa trên Bảng chấm công ngày 11/3/2021 với số tiền

113.000.000 đồng (một trăm mười ba triệu đồng); bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật từ 01/02/2021 đến khi bản án có hiệu lực pháp luật với số tiền 1.065.000.000 đồng (một tỷ không trăm sáu mươi lăm triệu đồng); đóng bảo hiểm xã hội từ ngày 01/9/2019 đến 03/01/2021, mọi chi phí phát sinh do chậm đóng bảo hiểm xã hội Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm; cung cấp chứng từ về quyết toán thuế thu nhập cá nhân các năm 2019, 2020.

Sau khi đối chiếu Bảng chấm công do Công ty xuất trình với tài khoản của ông H được Ngân hàng V1 - Chi nhánh T2 xác nhận ngày 09/5/2022. Ông H tính toán lại số tiền lương mà Công ty còn nợ và yêu cầu Công ty thanh toán số tiền 195.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- 9/2019 còn nợ:6.000.000 đồng.
- 11/2019 còn nợ:2.000.000 đồng.
- 12/2019 còn nợ:2.000.000 đồng.
- 01/2020 còn nợ:18.000.000 đồng.
- 02/2020 còn nợ:20.000.000 đồng.
- 3/2020 còn nợ:2.000.000 đồng.
- 4/2020 còn nợ:10.000.000 đồng.
- 5/2020 còn nợ:8.000.000 đồng.
- 6/2020 còn nợ:15.000.000 đồng.
- 7/2020 còn nợ: 16.000.000 đồng.
- 8/2020 còn nợ:26.000.000 đồng.
- 9/2020 còn nợ:11.000.000 đồng.
- 10/2020 còn nợ:7.000.000 đồng.
- 11/2020 còn nợ:6.000.000 đồng.
- 12/2020 còn nợ:26.000.000 đồng.
- 01/2021 còn nợ:20.000.000 đồng.

Bị đơn - Công ty TNHH N do bà Lương Mỹ P đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 16/8/2019, Công ty TNHH N và ông Nguyễn Đình H có ký Hợp đồng khoán việc 190816/HĐKV như nguyên đơn trình bày, theo đó các bên thỏa

thuận thời gian làm việc của ông H tại Công ty là 08h đến 17h/ngày với 02 ngày/tuần. Mức lương 2.000.000 đồng/ngày dựa trên ngày công làm việc thực tế có chấm công và xác nhận công việc, nhưng không vượt quá 02 ngày/tuần, vào thứ ba và thứ sáu, bắt đầu từ ngày 16/08/2019. Hàng tháng, Công ty sẽ tính dựa trên số ngày làm việc thực tế, thời điểm chốt công từ 26 tháng trước đến 25 tháng sau. Trên thực tế, do yêu cầu của tính chất công việc làm khoán, nhiều sản phẩm đòi hỏi người thực hiện cần nhiều thời gian để hoàn tất sản phẩm đề ra, nên trong một số trường hợp ông H không thể đảm bảo thời gian làm việc 02 ngày/tuần. Trước tình hình trên, nhằm đảm bảo tốt nhất chất lượng công việc được giao khoán, ông H có nguyện vọng xin phép Công ty K thời gian thực hiện công việc nhiều hơn 02 ngày/tuần. Công ty đã trao đổi với ông H để làm rõ nguyện vọng của ông H và đồng ý với đề xuất của ông H. Hàng tháng, căn cứ trên việc đánh giá về chất lượng sản phẩm ông H đã thực hiện có tính đến công sức đóng góp của ông H, Công ty đã thực hiện chi trả tiền công cho ông H theo bảng xác nhận thời gian làm việc có xác nhận bằng chữ ký của ông H. Việc chi trả tiền công của Công ty đã nhận được sự đồng thuận từ ông H và ông H không có bất kỳ ý kiến phản đối nào. Do đó, Công ty khẳng định đến thời điểm hiện tại, Công ty không có bất kỳ khoản nợ tiền công nào đối với ông H.

Đối chiếu quy định về thời hạn yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động, thời hiệu yêu cầu hòa giải viên lao động thực hiện hòa giải tranh chấp lao động cá nhân là 06 tháng kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà bên tranh chấp cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm và thời hiệu yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp lao động cá nhân là 01 năm kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà bên tranh chấp cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm. Theo đó, tính đến thời điểm ông H yêu cầu hòa giải tranh chấp lao động tháng 05/2021, ông H đã hết thời hạn yêu cầu hòa giải. Do đó, không có cơ sở để ông H yêu cầu Công ty thực hiện thanh toán 195.000.000 đồng.

Đối với các yêu cầu khởi kiện của ông H buộc Công ty T1 còn nợ; bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động; yêu cầu đóng bảo hiểm xã hội từ 01/09/2019 đến hết ngày 31/01/2021 là không có cơ sở nên Công ty không chấp nhận bởi các lý do sau đây:

Thứ nhất, dựa trên nhu cầu thực tế về việc sử dụng lao động cũng như tính chất công việc mà công ty thuê ông H thực hiện, ngày 04/02/2021, đại diện bộ phận hành chính – nhân sự của công ty và ông H đã tiến hành cuộc họp làm rõ về thực hiện công việc và hình thức hợp đồng trong thời gian sắp tới. Theo đó, hai bên đã thỏa thuận và thống nhất từ tháng 02/2021 trở đi, việc thuê ông H

sẽ được chuyển thành hình thức nhà thầu độc lập, báo giá thầu nhân công theo từng dự án và Hợp đồng thuê khoán chấm dứt hiệu lực từ ngày 31/01/2021. Thực hiện theo thoả thuận được thống nhất trong cuộc họp ngày 04/02/2021, ông H đã tiến hành các thủ tục về bàn giao hồ sơ, máy tính, dữ liệu USB để chấm dứt Hợp đồng khoán việc đã ký kết. Như vậy, biên bản làm việc ngày 04/02/2021 được xem là văn bản xác nhận việc chấm dứt Hợp đồng khoán việc của các bên, theo đó, Công ty có đủ cơ sở để xác định các bên đã thoả thuận chấm dứt Hợp đồng khoán việc, chứ không phải là đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động như ông H trình bày. Do đó, không có cơ sở để ông H yêu cầu Công ty bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật với số tiền 1.065.000.000 đồng.

Thứ hai, người lao động không làm việc và không hưởng tiền lương từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì không đóng bảo hiểm xã hội tháng đó. Thời gian này không được tính để hưởng bảo hiểm xã hội, trừ trường hợp nghỉ việc hưởng chế độ thai sản. Theo đó, trong trường hợp số ngày làm việc của người lao động không đủ 14 ngày làm việc trong tháng thì không đóng bảo hiểm xã hội. Đối chiếu với Hợp đồng khoán việc, thời gian làm việc của ông H là 02 (hai) ngày/tuần, tương đương với 8 ngày làm việc trên tháng đối với các tháng có 04 (bốn) tuần và tương đương với 10 ngày làm việc/tháng nếu tháng có 05 (năm) tuần làm việc. Do đó, ông H không đảm bảo được quy định làm việc từ 14 ngày làm việc trong tháng và không được tham gia bảo hiểm xã hội. Phía Công ty xác nhận là không có đóng bảo hiểm cho ông H từ thời điểm ông H làm việc cho Công ty đến ngày kết thúc công việc.

Thứ ba, liên quan đến yêu cầu cung cấp chứng từ quyết toán thuế thu nhập cá nhân của ông H vào các năm 2019, 2020. Ông H vui lòng liên hệ Phòng Nhân sự của Công ty để thực hiện các thủ tục cần thiết cho việc nhận chứng từ quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2019, 2020.

Tại Bản án lao động sơ thẩm số 3625/2022/LĐ-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Đình H: Buộc Công ty TNHH N có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Đình H số tiền 59.000.000 (năm mươi chín triệu) đồng.

- Không chấp nhận số tiền 195.000.000 – 59.000.000 = 136.000.000 (một trăm ba mươi sáu triệu) đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật từ 01/02/2021 số tiền gồm: Tiền lương hàng tháng đến thời điểm nộp đơn là 565.000.000 đồng (gồm tiền không báo trước 45 ngày là 90.000.000 đồng, còn lại là từ ngày 01/02/2021 đến 16/11/2021 là tiền những ngày không đi làm việc); bồi thường 10 tháng lương lấy tháng 01/2021 làm cơ sở 10 x 50.000.000 = 500.000.000 đồng. Tổng cộng là 1.065.000.000 đồng (một tỷ không trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu buộc Công ty TNHH N liên hệ Bảo hiểm xã hội thành phố T đóng Bảo hiểm xã hội từ ngày 01/09/2019 đến 03/01/2021.

- Công ty TNHH N có trách nhiệm cung cấp các chứng từ về quyết toán thuế thu nhập cá nhân các năm 2019, 2020 cho ông H khi ông H có yêu cầu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ của đương sự trong giai đoạn thi hành án, quyền kháng cáo, thời hạn thi hành án.

Ngày 22/9/2022, nguyên đơn nộp Đơn kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án lao động sơ thẩm số 3625/2022/LĐ-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 20/12/2022 nguyên đơn nộp Đơn kháng cáo bổ sung (lý do và nội dung yêu cầu kháng cáo), đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại nội dung bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu bị đơn cung cấp chứng cứ về việc 02 bên đã thỏa thuận chấm dứt hợp đồng vào ngày 04/02/2021; 06 bảng lương còn thiếu và bản trích xuất dữ liệu từ máy chấm công.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn cung cấp các chứng từ về quyết toán thuế thu nhập cá nhân các năm 2019, 2020 cho ông H; xác định trong thời gian làm việc tại Công ty, ông H đã nhận tổng số tiền công 569.000.000 đồng; đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn.

Bị đơn do bà Lương Mỹ P đại diện theo ủy quyền đồng ý việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu bị đơn cung cấp các chứng từ về quyết toán thuế thu nhập cá nhân các năm 2019, 2020; đồng ý trả cho ông Nguyễn Đình H số tiền 59.000.000 (năm mươi chín triệu) đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên; không đồng ý các nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - Luật sư Huỳnh Phi L trình bày: Hình thức hợp đồng giữa ông H và Công ty đã ký ghi là hợp đồng khoán việc, tuy nhiên những nội dung thỏa thuận trong hợp đồng khoán việc thể hiện nội dung của hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Bị đơn cho rằng nguyên đơn chỉ tư vấn cho bị đơn và hai bên đã thỏa thuận chấm dứt hợp đồng khoán việc từ ngày 01/02/2021 là không phù hợp. Bị đơn không cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ chứng minh cách tính ngày, giờ công của ông H. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông H làm việc không đủ 14 ngày/tháng là chưa phù hợp. Mặc dù ông H không cung cấp đủ các bảng chấm công nhưng có cơ sở xác định ông H làm việc tại Công ty H1 ngày/tháng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét loại hợp đồng của hai bên là hợp đồng lao động không xác định thời hạn, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho ông H từ tháng 9/2019 đến tháng hết 01/2021. Công ty chuyển đổi từ hợp đồng khoán việc sang loại hợp đồng khác nhưng phải trả đầy đủ tiền lương những ngày ông H không được làm việc. Đối với yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn là không phù hợp với quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án lao động sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên – Viện kiểm sát nhân dân Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Có thông báo bằng văn bản cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp về việc thụ lý vụ án, quyết định xét xử cùng hồ sơ vụ án chuyển Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử phúc thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Căn cứ những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét thấy nguyên đơn xác nhận từ tháng 8/2019 đến tháng 01/2021 nguyên đơn đã nhận tổng số tiền lương là 569.000.000 đồng nên có cơ sở chấp nhận một phần yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán tiền lương còn thiếu sau khi trừ lương đã nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn cung cấp các chứng từ về quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2019, 2020 nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện này. Các yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn không có cơ sở, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án lao động sơ thẩm số 3625/2022/LĐ-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp hành pháp luật tố tụng và nội dung của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn thực hiện trong thời hạn luật định nên được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận.

[1.1] Về quan hệ tranh chấp vụ án: Ngày 16/11/2021, ông H nộp đơn khởi kiện yêu cầu Công ty T1 còn nợ trong thời gian ông làm việc và thực hiện các nghĩa vụ do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Căn cứ khoản 1 Điều 201 Bộ luật Lao động năm 2012, khoản 1 và khoản 5 Điều 32 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp về đòi tiền lương, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động". Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động" là chưa chính xác.

[1.2] Việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên được chấp nhận.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu về việc nguyên đơn yêu cầu hòa giải viên lao động thực hiện hòa giải tranh chấp lao động cá nhân và thời hiệu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp lao động cá nhân. Căn cứ sự xác nhận của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm, từ ngày 04/02/2021 ông H biết Công ty tính lương hàng tháng không đủ. Ngày 06/5/2021, ông H có Đơn yêu cầu Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố T hoà giải nhưng không thành. Ngày

16/11/2021, ông H nộp đơn khởi kiện Công ty tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức. Căn cứ Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 202 Bộ luật Lao động năm 2012, có cơ sở xác định ông H biết quyền, lợi ích hợp pháp của ông bị xâm phạm từ ngày 04/02/2021. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn trả tiền lương còn thiếu từ tháng 8/2019 đến tháng 01/2021 còn trong thời hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền lương nguyên đơn tranh chấp từ tháng 9/2019 đến tháng 9/2020 đã hết thời hiệu yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động cá nhân là chưa chính xác nên Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ lao động giữa hai bên: Hợp đồng khoán việc số 190816/HĐKV ngày 16/8/2019 giữa nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận tiền lương là 2.000.000 đồng/ngày công sau thuế, không thỏa thuận thời hạn kết thúc hợp đồng, không thỏa thuận về việc đóng bảo hiểm xã hội và các chế độ khác.

[2.2] Về yêu cầu thanh toán 195.000.000 đồng tiền lương còn thiếu:

[2.2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định: Công ty thực hiện chấm công bằng máy, cơ sở để tính tiền lương của ông H là ngày công thực tế ông đến Công ty làm việc. Thời gian chốt ngày công không cố định, dao động từ ngày 26 của tháng trước đến ngày 10 của tháng sau. Ngày công của ông H có số lẻ 0.72 ngày sẽ được Công ty tính tròn thành 01 ngày để đảm bảo quyền lợi cho người lao động. Bảng chấm công làm cơ sở xác định ngày công lao động của ông H do Phòng Nhân sự thực hiện, Công ty không giao cho ông H giữ. Cuối mỗi tháng, giữa ông H và Công ty có đối chiếu ngày công và thực hiện trả tiền lương vào tài khoản số 0071002614131 của ông Nguyễn Đình H mở tại Ngân hàng TMCP N1 nên Công ty không còn nợ tiền lương của ông H. Ngày 11/3/2021, ông Đào Duy V - Trưởng Phòng nhân sự Công ty có thay mặt Công ty ký Văn bản xác nhận số ngày có vào/ra nhà máy và tiền công đã thanh toán với ông H. Hội đồng xét xử xét thấy, Công ty thực hiện chấm công ngày công thực tế ông H đến làm việc nhưng không cung cấp đầy đủ các Bảng chấm công từ khi ông H làm việc đến khi hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng khoán việc. Căn cứ điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử căn cứ theo những chứng cứ đã thu thập được để giải quyết vụ án. Căn cứ Văn bản xác nhận số ngày có vào/ra nhà máy và tiền công đã thanh toán ngày 11/3/2021, có cơ sở xác định ngày công lao động của ông H từ tháng 8/2019 đến tháng 01/2021 là 340.72 ngày, tính tròn thành 341 ngày x 2.000.000 đồng/ngày = 682.000.000 đồng. Công ty đã thanh

toán 569.000.000 đồng và ông H xác định đã nhận đủ số tiền này. Căn cứ các Điều 90, 94, khoản 3 Điều 95, Điều 96 Bộ luật lao động năm 2012 và điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ phải trả cho ông H số tiền lương còn thiếu từ tháng 8/2019 đến tháng hết tháng 01/2021 là 113.000.000 đồng, trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tiền lương còn thiếu của các tháng 10, 11, 12 năm 2020 và tháng 01 năm 2021 với số tiền 59.000.000 đồng là chưa phù hợp.

[2.2.3] Từ những nhận định trên, có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Đình H số tiền 113.000.000 đồng (một trăm mười ba triệu đồng); không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho ông H đối với số tiền 195.000.000 – 113.000.000 = 82.000.000 đồng (tám mươi hai triệu đồng).

[2.3] Căn cứ Vi bằng số 1020/2022/VB-TPL do Văn phòng T3 lập ngày 28/12/2022 và sự xác nhận của các đương sự đã thể hiện: Ngày 31/01/2022, Công ty có thông báo qua điện thoại cho ông H và ông H xác định có nhận tin nhắn có nội dung *"C làm việc của anh tính đến hết tháng 01/2021. Từ tháng 02 trở đi chuyển thành hình thức nhà thầu độc lập, báo giá thầu nhân công theo từng dự án"*. Ngày 04/02/2021, đại diện bộ phận hành chính - nhân sự của Công ty và ông H đã họp, thống nhất thỏa thuận từ tháng 02/2021 trở đi, việc thuê ông H sẽ được chuyển thành hình thức nhà thầu độc lập, báo giá thầu nhân công theo từng dự án và hợp đồng khoán việc ngày 16/8/2019 chấm dứt hiệu lực từ ngày 31/01/2021. Ông H đã tiến hành các thủ tục về bàn giao hồ sơ, máy tính, dữ liệu USB để chấm dứt Hợp đồng khoán việc đã ký kết. Ngoài ra, cuối biên bản ông H có ghi *"...4. Từ 01/02/2021 Hợp đồng tư vấn xây dựng được thoả thuận xem là kết thúc"*. Theo nguyên đơn cho rằng hợp đồng khoán việc giữa hai bên là hợp đồng lao động không xác định thời hạn, bị đơn đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với nguyên đơn trái pháp luật nên phải trả tiền lương những ngày không được làm việc từ ngày 01/02/2021 đến ngày nộp đơn khởi kiện 16/11/2021 và bồi thường thiệt hại với tổng số tiền 1.065.000.000 đồng (một tỷ không trăm sáu mươi lăm triệu đồng) là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là phù hợp nên Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên.

[2.4] Về yêu cầu buộc Công ty liên hệ Bảo hiểm xã hội thành phố T đóng bảo hiểm xã hội từ ngày 01/9/2019 đến 31/01/2021. Mọi chi phí phát sinh do chậm đóng bảo hiểm xã hội do Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm. Căn cứ những thỏa thuận của ông H và Công ty K1 ký Hợp đồng khoán việc số 190816/HĐKV ngày 16/8/2019; khoản 3 Điều 85 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm xã hội, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là có cơ sở nên Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên.

[2.5] Đối với yêu cầu buộc Công ty cung cấp chứng từ về quyết toán thuế thu nhập cá nhân các năm 2019, 2020 cho ông H. Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện này, được bị đơn đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy việc nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện này là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội và được bị đơn đồng ý. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện này.

[3] Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng từ tháng 8/2019 đến tháng 01/2021, bị đơn trả tiền lương cho nguyên đơn còn thiếu, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện này nguyên đơn. Như nhận định tại phần trên của bản án, có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận một phần ý kiến này của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn. Các ý kiến còn lại không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần Bản án lao động sơ thẩm số 3625/2022/LĐ-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; hủy và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút tại phiên tòa phúc thẩm.

[5] Án phí lao động sơ thẩm:

[5.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Đình H được miễn án phí lao động sơ thẩm và án phí lao động phúc thẩm theo quy định tại a khoản 1 Điều 12, Điều 16 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[5.2] Bị đơn Công ty TNHH N phải chịu 3.390.000 đồng án phí lao động sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Án phí lao động phúc thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Đình H và bị đơn Công ty TNHH N không phải chịu án phí lao động phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 32, khoản 2 Điều 148, Điều 293, khoản 2 Điều 296, điểm b khoản 1 Điều 299, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng:

Khoản 3 Điều 36, các Điều 90, 94, 96, 201 và khoản 1 Điều 202 Bộ luật Lao động năm 2012;

Khoản 3 Điều 85 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014;

Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Đình H. Sửa Bản án lao động sơ thẩm số 3625/2022/LĐ-ST ngày 21/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình H:

1.1. Buộc Công ty TNHH N có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Đình H số tiền lương còn thiếu với số tiền 113.000.000 đồng (một trăm mười ba triệu đồng). Trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán tiền lương nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi được tính theo mức lãi suất trần huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng do Ngân hàng N2 công bố. Khi Ngân hàng N2

không quy định trần lãi suất, thì được tính theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng của Ngân hàng thương mại, nơi người phải thi hành án mở tài khoản giao dịch thông báo tại thời điểm trả lương.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình H về việc yêu cầu Công ty TNHH N:

2.1. Thanh toán số tiền lương còn thiếu với số tiền 82.000.000 đồng (tám mươi hai triệu đồng).

2.2. Bồi thường thiệt hại do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật từ 01/02/2021 số tiền 1.065.000.000 đồng (một tỷ không trăm sáu mươi lăm triệu đồng), gồm: Tiền lương hàng tháng đến thời điểm nộp đơn khởi kiện là 565.000.000 đồng (gồm tiền không báo trước 45 ngày là 90.000.000 đồng, còn lại là tiền lương những ngày không đi làm việc từ ngày 01/02/2021 đến 16/11/2021); bồi thường 10 tháng lương lấy tháng 01/2021 làm cơ sở 10 x 50.000.000 = 500.000.000 đồng.

2.3. Đóng bảo hiểm xã hội từ ngày 01/9/2019 đến 31/01/2021 và chi phí phát sinh do chậm đóng bảo hiểm xã hội cho ông Nguyễn Đình H.

3. Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình H về việc buộc bị đơn Công ty TNHH N có trách nhiệm cung cấp các chứng từ về quyết toán thuế thu nhập cá nhân các năm 2019, 2020 do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện này tại phiên tòa phúc thẩm.

4. Về án phí lao động sơ thẩm:

4.1. Ông Nguyễn Đình H được miễn án phí lao động sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

4.2. Công ty TNHH N phải chịu 3.390.000 đồng (ba triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng) án phí lao động sơ thẩm.

5. Án phí lao động phúc thẩm: Ông Nguyễn Đình H và Công ty TNHH N không phải chịu án phí lao động phúc thẩm.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức;
- Đương sự;
- Lưu (T18).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thanh Trúc